

Số : 09/CBTT-NAG-2015.

V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 4/2014

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : **02113873568** Fax : **02113548020**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2014 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2014.

Nội dung giải trình : Giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái theo Công văn số 08/CV-NAG-2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.nagakawa.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số : 08.../CV-NAG-2015

(V/v giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận
Sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

* Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

| STT | Chỉ tiêu | Quý 4 năm 2014 | Quý 4 năm 2013 | Chênh lệch tăng/ giảm (+/-) | Tỷ lệ (+/-) |
|-----|----------------------------|----------------|-----------------|--------------------------------|----------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 84.245.804.490 | 55.909.533.198 | (+)28.336.271.292 | (+)50,68% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.119.580.112 | (1.119.816.192) | (+)8.239.396.304 | (+)735,78% |

So với quý 4 năm 2013, quý 4 năm 2014 doanh thu thuần của công ty tăng 50,68% và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 735,78% lý do như sau:

1. Công ty đã thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại tổ chức để giảm chi phí quản lý và chi phí bán hàng.
2. Một số công trình lắp đặt điều hòa thực hiện từ năm 2012, 2013 đã thực hiện xong và bàn giao cho chủ đầu tư trong Quý 4/2014 đã mang lại doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2014 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KT, VT

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM



P. TÔNG GIÁM ĐỐC

Dào Thị Sói

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| TÀI SẢN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| I. Tài sản ngắn hạn | 245.997.225.839 | 236.572.214.023 |
| 1 Tiền và các tài khoản tương đương tiền | 3.862.530.426 | 2.942.762.492 |
| 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.254.484.650 | 0 |
| 3 Các khoản phải thu ngắn hạn | 137.694.317.506 | 120.126.358.092 |
| 4 Hàng tồn kho | 81.220.850.248 | 88.908.074.227 |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 21.965.043.009 | 24.595.019.212 |
| II Tài sản dài hạn | 29.928.166.382 | 33.997.205.052 |
| 1 Các khoản phải thu dài hạn | | |
| 2 Tài sản cố định | 25.166.557.547 | 29.670.334.353 |
| * Tài sản cố định hữu hình | 25.166.557.547 | 29.670.334.353 |
| * Tài sản cố định thuê tài chính | | |
| * Tài sản cố định vô hình | | |
| * Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| 4 Bất động sản đầu tư | | |
| 5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4.170.756.826 | 4.174.251.826 |
| 6 Tài sản dài hạn khác | 590.852.009 | 152.618.873 |
| III TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 275.925.392.221 | 270.569.419.075 |
| NGUỒN VỐN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| IV Nợ phải trả | 120.916.476.648 | 130.681.279.763 |
| 1 Nợ ngắn hạn | 117.485.145.157 | 127.648.122.445 |
| 2 Nợ dài hạn | 3.431.331.491 | 3.033.157.318 |
| V Nguồn Vốn chủ sở hữu | 152.136.191.090 | 137.044.451.529 |
| 1 Vốn chủ sở hữu | 152.136.191.090 | 137.044.451.529 |
| * Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 148.495.780.000 | 148.495.780.000 |
| * Thặng dư vốn cổ phần | 5.672.110.000 | 5.672.110.000 |
| * Vốn khác của chủ sở hữu | 0 | 0 |
| * Cổ phiếu quỹ | (20.000) | (20.000) |
| * Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 0 | 0 |
| * Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 0 | 0 |
| * Quỹ đầu tư phát triển | 2.955.874.625 | 2.955.874.625 |
| * Quỹ dự phòng tài chính | 544.719.321 | 544.719.321 |
| * Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 0 | 0 |
| * Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (5.532.272.856) | (20.624.012.417) |
| * Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| * Nguồn kinh phí | | |
| * Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| VI Lợi ích cổ đông thiểu số | 2.872.724.483 | 2.843.687.783 |
| VII TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 275.925.392.221 | 270.569.419.075 |



I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính:
đồng

CHỈ TIÊU

Quý 4 Năm 2014

Lũy kế từ đầu năm


| | | | |
|------|--|-----------------------|------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 84.474.912.792 | 280.177.987.919 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 229.108.302 | 1.210.473.115 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 84.245.804.490 | 278.967.514.804 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 70.537.990.895 | 241.886.462.962 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.707.813.595 | 37.081.051.842 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 443.399.839 | 542.568.816 |
| 7 | Chi phí tài chính | 1.969.852.612 | 8.366.603.465 |
| | <i>Trong đó chi phí lãi vay</i> | 1.851.751.557 | 7.943.715.125 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 1.737.254.733 | 3.865.341.400 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.436.933.612 | 12.918.798.792 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 7.007.172.477 | 12.472.877.001 |
| 11 | Thu nhập khác | 2.133.719.568 | 7.064.702.294 |
| 12 | Chi phí khác | 7.584.081 | 288.152.731 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 2.126.135.487 | 6.776.549.563 |
| 14 | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | (3.495.000) | (3.495.000) |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.129.812.964 | 19.245.931.564 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.021.541.805 | 4.081.600.270 |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (11.308.953) | 43.555.033 |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.119.580.112 | 15.120.776.261 |
| 18.1 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | (12.717.442) | 29.036.700 |
| 18.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 7.132.297.555 | 15.091.739.561 |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 480 | 1.016 |
| 20 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc


T. TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Sỏi



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**



HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2015

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 2 - 5 |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2014 | 6 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2014 | 7 |
| 5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2014 | 8 - 29 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÍ IV NĂM 2014****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | cuối kỳ | đầu năm |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 245,997,225,839 | 236,572,214,023 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,862,530,426 | 2,942,762,492 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3,862,530,426 | 2,712,762,492 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 230,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 1,254,484,650 | 0 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1,254,484,650 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 137,694,317,506 | 120,126,358,092 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 89,574,372,152 | 58,854,504,626 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9,374,375,511 | 25,459,357,220 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 39,727,237,225 | 36,794,163,628 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (981,667,382) | (981,667,382) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 81,220,850,248 | 88,908,074,227 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 81,220,850,248 | 88,908,074,227 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21,965,043,009 | 24,595,019,212 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 171,013,765 | 157,688,733 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1,458,170,821 | 228,821,906 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 208,331,902 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 20,127,526,521 | 24,208,508,573 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 29,928,166,382 | 33,997,205,052 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | V.06 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25,166,557,547 | 29,670,334,353 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 25,166,557,547 | 29,670,334,353 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 88,276,894,975 | 86,839,197,106 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (63,110,337,428) | (57,168,862,753) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 0 | 0 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 0 | 0 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 133,962,600 | 133,962,600 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (133,962,600) | (133,962,600) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 0 | 0 |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 0 | 0 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4,170,756,826 | 4,174,251,826 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 4,170,756,826 | 4,174,251,826 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 590,852,009 | 152,618,873 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 575,489,170 | 93,701,001 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 15,362,839 | 58,917,872 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 275,925,392,221 | 270,569,419,075 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 120,916,476,648 | 130,681,279,763 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 117,485,145,157 | 127,648,122,445 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 77,029,492,988 | 76,715,080,642 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 29,519,810,292 | 6,575,385,040 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | (3,768,199,225) | 31,536,894,432 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 13,786,904,331 | 10,664,759,348 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 613,212,208 | 434,688,344 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 137,810,088 | 1,061,052,289 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 108,591,442 | 602,739,317 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 57,523,033 | 57,523,033 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3,431,331,491 | 3,033,157,318 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 200,000,000 | 0 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 3,231,331,491 | 3,033,157,318 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 0 | 0 |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 152,136,191,090 | 137,044,451,529 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 152,136,191,090 | 137,044,451,529 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 148,495,780,000 | 148,495,780,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5,672,110,000 | 5,672,110,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (20,000) | (20,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2,955,874,625 | 2,955,874,625 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 544,719,321 | 544,719,321 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (5,532,272,856) | (20,624,012,417) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | 0 |
| C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 2,872,724,483 | 2,843,687,783 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 275,925,392,221 | 270,569,419,075 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | | |
|--|-------------|-------------|-------------|
| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 134,612,027 | 134,612,027 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 547.42 | 472.17 |
| 6. Dự toán chi phí hoạt động | | | |

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 84,474,912,792 | 56,301,953,110 | 280,177,987,919 | 215,905,225,167 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | 229,108,302 | 392,419,912 | 1,210,473,115 | 4,559,845,543 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 84,245,804,490 | 55,909,533,198 | 278,967,514,804 | 211,345,379,624 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 70,537,990,895 | 50,825,581,602 | 241,886,462,962 | 185,025,096,063 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 13,707,813,595 | 5,083,951,596 | 37,081,051,842 | 26,320,283,561 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 443,399,839 | 105,001,217 | 542,568,816 | 249,664,059 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 1,969,852,612 | 2,058,545,913 | 8,366,603,465 | 11,224,857,271 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1,851,751,557 | 2,823,215,911 | 7,943,715,125 | 10,587,791,511 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1,737,254,733 | 2,963,507,046 | 3,865,341,400 | 5,905,835,663 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3,436,933,612 | 3,013,346,950 | 12,918,798,792 | 11,080,116,887 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7,007,172,477 | (2,846,447,096) | 12,472,877,001 | (1,640,862,201) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2,133,719,568 | 1,951,834,018 | 7,064,702,294 | 7,638,006,289 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 7,584,081 | 220,960,931 | 288,152,731 | 4,384,880,167 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2,126,135,487 | 1,730,873,087 | 6,776,549,563 | 3,253,126,122 |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 50 | | (3,495,000) | (1,717,625) | (3,495,000) | (1,717,625) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | 9,129,812,964 | (1,117,291,634) | 19,245,931,564 | 1,610,546,296 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 62 | VI.30 | 2,021,541,805 | 18,136,127 | 4,081,600,270 | 290,705,015 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 63 | VI.30 | (11,308,953) | (15,611,569) | 43,555,033 | 10,412,702 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 70 | | 7,119,580,112 | (1,119,816,192) | 15,120,776,261 | 1,309,428,579 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 71 | | (12,717,442) | 151,345,156 | 29,036,700 | 107,230,485 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 72 | | 7,132,297,555 | (1,271,161,348) | 15,091,739,561 | 1,202,198,094 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 80 | | 480 | (86) | 1,016 | 81 |

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Lợi

Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

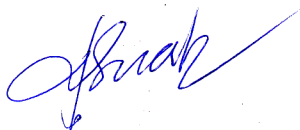
QUÍ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 85.638.720.092 | 45.672.967.427 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (83.871.414.933) | (22.619.351.332) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.213.853.817) | (1.519.876.986) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1.696.392.390) | (2.674.737.943) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | 0 | (90.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 53.569.341.363 | 28.730.442.669 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (51.398.959.088) | (21.499.682.880) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.027.441.227 | 25.999.760.955 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 1.809.985.247 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.488.138.231) | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.088.066.211 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 37.197.325 | 26.572.778 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.362.874.695) | 1.836.558.025 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 95.235.715.378 | 0 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (96.424.556.114) | (26.683.652.733) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | (294.418.072) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.188.840.736) | (26.978.070.805) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (1.524.274.204) | 858.248.175 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5.386.573.940 | 1.854.514.317 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 230.690 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 3.862.530.426 | 2.712.762.492 |

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

Dào Thị Lợi



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 01
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa | Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc | 80% | 80% |

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ phần sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|---|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa | Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc | 100% | 28% |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 5 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 6 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 |
| Tài sản cố định khác | 3 |

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Năm 2014 Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản tại nhiều ngân hàng thương mại có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ đó thì khi quy đổi thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 911.423.237 | 1.677.970.664 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.951.107.189 | 985.791.828 |
| Tiền đang chuyển | 0 | 49.000.000 |
| Tiền tương đương tiền | 0 | 230.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 0 | 230.000.000 |
| Cộng | <u>3.862.530.426</u> | <u>2.942.762.492</u> |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác | 1.254.484.650 | 0 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm | 1.254.484.650 | |
| Cộng | <u>1.254.484.650</u> | <u>0</u> |

3. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.581.567.882 | 12.076.902.785 |
| Công cụ, dụng cụ | 0 | 0 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.320.220.699 | 27.230.617.551 |
| Thành phẩm | 6.891.644.898 | 10.804.337.322 |
| Hàng hóa | 36.849.898.660 | 36.119.567.600 |
| Hàng gửi đi bán | 10.577.518.109 | 2.676.648.969 |
| Cộng | <u>81.220.850.248</u> | <u>88.908.074.227</u> |

4. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ (*) | 14.000.000.000 | 36.791.875.000 |
| Lãi dự thu | 3.037.101 | |
| Các khoản phải thu khác (**) | 25.724.200.124 | 2.288.628 |
| Cộng | <u>39.727.237.225</u> | <u>36.794.163.628</u> |

(*): Là khoản phải thu về tiền thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác mỏ cao lanh Cao Bằng.

(**): Là khoản tiền cho vay ngắn hạn 03 tháng.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|---------------------------|-------------------|
| Thuế nhập khẩu | 113.708.592 | |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 94.623.310 | |
| Cộng | <u>208.331.902</u> | <u>0</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền thuê văn phòng | 5.000.000 | 35.028.182 |
| Giá trị CCDC xuất dùng | 1.704.545 | 7.654.264 |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa phần mềm | - | 7.000.000 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 29.950.591 | 33.766.288 |
| Tiền in lịch | 62.195.833 | |
| Chi phí sửa chữa xe ô tô | 61.104.765 | |
| Chi phí trả trước khác | 11.058.031 | 74.239.999 |
| Cộng | <u>171.013.765</u> | <u>157.688.733</u> |

7. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Công cụ dụng cụ | 64.479.951 | 74.159.269 |
| Chi phí sửa chữa xe ô tô | 24.275.422 | - |
| Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng | 16.425.128 | 18.883.408 |
| CP quảng cáo quảng cáo | 91.987.197 | |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy | 361.156.623 | |
| Chi phí trả trước khác | 17.164.849 | 658.324 |
| Cộng | <u>575.489.170</u> | <u>93.701.001</u> |

8. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tạm ứng | 19.610.095.899 | 21.030.655.985 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 517.430.622 | 3.177.852.588 |
| Cộng | <u>20.127.526.521</u> | <u>24.208.508.573</u> |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 22.004.035.994 | 60.003.262.562 | 4.601.212.633 | 187.107.280 | 43.578.637 | 86.839.197.106 |
| Tăng trong kỳ | 2.094.574.779 | 0 | 627.654.545 | 0 | 0 | 2.722.229.324 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | (1.284.531.455) | 0 | 0 | (1.284.531.455) |
| Số cuối kỳ | <u>24.098.610.773</u> | <u>60.003.262.562</u> | <u>3.944.335.723</u> | <u>187.107.280</u> | <u>43.578.637</u> | <u>88.276.894.975</u> |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 10.197.926.374 | 42.627.916.800 | 4.112.333.662 | 187.107.280 | 43.578.637 | 57.168.862.753 |
| Tăng do trích khấu hao | 1.174.729.887 | 5.619.401.003 | 166.267.984 | 0 | 0 | 6.960.398.874 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | (1.018.924.199) | 0 | 0 | (1.018.924.199) |
| Số cuối kỳ | <u>11.372.656.261</u> | <u>48.247.317.803</u> | <u>3.259.677.447</u> | <u>187.107.280</u> | <u>43.578.637</u> | <u>63.110.337.428</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 11.806.109.620 | 17.375.345.762 | 488.878.971 | 0 | 0 | 29.670.334.353 |
| Số cuối kỳ | <u>12.725.954.512</u> | <u>11.755.944.759</u> | <u>684.658.276</u> | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>25.166.557.547</u> |

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam-CN Thăng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Website Công ty | Phần mềm kế toán | Cộng |
|------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | | 133,962,600 | 133,962,600 |
| Tăng do mua sắm mới trong kỳ | | | |
| Số cuối kỳ | - | 133,962,600 | 133,962,600 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | | 133,962,600 | 133,962,600 |
| Tăng do trích khấu hao | | | |
| Số cuối kỳ | - | 133,962,600 | 133,962,600 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | | | |
| Số cuối kỳ | | | |

11. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 76.954.492.988 | 76.715.080.642 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa (*) | | 76.715.080.642 |
| Ngân hàng Nông nghiệp Phúc Yên (**) | 1.490.328.400 | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam (***) | 75.464.164.588 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 75.000.000 | 0 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN-Techcombank 29-3 (****) | 75.000.000 | |
| Cộng | 77.029.492.988 | 76.715.080.642 |

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(***) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2014/HMT/PVBTL-NAGAKAWA ngày 31 tháng 10 năm 2014 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, thanh toán L/c nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu để thực hiện kế hoạch SXKD 2014,2015. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 80 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C. Thời hạn tối đa của khoản vay là 06 tháng; lãi suất vay và phương thức điều chỉnh lãi suất được ghi nhận cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

(****) Là khoản lãi vay mua ô tô đến hạn trả trong năm 2015 theo hợp đồng tín dụng số THK2014/03-HDTD ngày 19 tháng 08 năm 2014.

12. Vay và nợ dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------|
| Ngân hàng Thương Mại cổ phần Kỹ Thương VN- Techcombank 29-3 (*) | 200.000.000 | 0 |
| Cộng | 200.000.000 | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Là khoản tiền vay mua xe ô tô theo hợp đồng tín dụng số THK2014/03-HDTD ngày 19 tháng 08 năm 2014. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2014, lãi suất vay là 7,99%/năm trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi vay qui định của ngân hàng + tỷ lệ biến động là 3,68%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 5.180.143.649 | 4.628.081.335 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 222.318.314 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 3.406.313.600 | 4.694.443.789 |
| Thuế nhập khẩu | 0 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.892.052.783 | 860.452.513 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 30.683.132 | 43.910.708 |
| Các loại thuế khác | 277.711.167 | 215.552.689 |
| Cộng | <u>13.786.904.331</u> | <u>10.664.759.348</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014 Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí phải trả các trạm bảo hành | 0 | 330.402.000 |
| Chi phí vận chuyển | | 89.900.000 |
| Chi phí lãi vay | 98.509.179 | 172.382.163 |
| Chi phí phải trả nhà thầu phụ | 0 | 468.368.126 |
| Chi phí thuê kho | 39.300.909 | |
| Cộng | <u>137.810.088</u> | <u>1.061.052.289</u> |

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 107.566.318 | 177.480.335 |
| Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên doanh | 0 | 96.918.688 |
| Cổ tức năm 2007 còn phải trả | 0 | 93.052.800 |
| Phải trả khác | 1.025.124 | 235.287.494 |
| Cộng | <u>108.591.442</u> | <u>602.739.317</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**16. Dự phòng phải trả dài hạn**

Là dự phòng phải trả dài hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ. Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả dài hạn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 3.033.157.318 | 2.290.027.454 |
| Tăng do trích lập trong năm | 2.168.661.491 | 3.033.157.318 |
| Hoàn nhập cuối năm | (1.104.712.929) | (996.717.345) |
| Số đã sử dụng trong năm | (865.774.389) | (1.293.310.109) |
| Số cuối năm | <u>3.231.331.491</u> | <u>3.033.157.318</u> |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 58.917.872 | 69.330.574 |
| Phát sinh trong quý | 15.362.839 | 58.917.872 |
| Hoàn nhập trong quý | (58.917.872) | (69.330.574) |
| Số cuối năm | <u>15.362.839</u> | <u>58.917.872</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------------|---|------------------------|
| Số đầu năm trước | 148.495.780.000 | 5.672.110.000 | (20.000) | 2.955.874.625 | 544.719.321 | (21.826.210.511) | 135.842.253.435 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | | | 1.202.198.094 | 1.202.198.094 |
| Trích quỹ trong năm | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm trước | 148.495.780.000 | 5.672.110.000 | (20.000) | 2.955.874.625 | 544.719.321 | (20.624.012.417) | 137.044.451.529 |
| Số dư đầu năm nay | 148.495.780.000 | 5.672.110.000 | (20.000) | 2.955.874.625 | 544.719.321 | (20.624.012.417) | 137.044.451.529 |
| Lợi nhuận trong quý | | | | | | 15.091.739.561 | 15.091.739.561 |
| Trích quỹ trong năm | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 148.495.780.000 | 5.672.110.000 | (20.000) | 2.955.874.625 | 544.719.321 | (5.532.272.856) | 152.136.191.090 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 148.495.780.000 | 148.495.780.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 5.672.110.000 | 5.672.110.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (20.000) | (20.000) |
| Cộng | <u>154.167.870.000</u> | <u>154.167.870.000</u> |

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.849.578 | 14.849.578 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.849.578 | 14.849.578 |
| • <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.849.578 | 14.849.578 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (2) | (2) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.849.576 | 14.849.576 |
| • <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.849.576 | 14.849.576 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 2.843.687.783 | 2.736.457.298 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 29.036.700 | 107.230.485 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | |
| Số cuối năm | <u>2.872.724.483</u> | <u>2.843.687.783</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tổng doanh thu | 84.474.912.792 | 56.301.953.110 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 84.474.912.792 | 56.301.953.110 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 229.108.302 | 392.419.912 |
| Chiết khấu thương mại | 0 | 111.240.000 |
| Giảm giá hàng bán | 1.800.000 | 188.087.641 |
| Hàng bán bị trả lại | 217.006.335 | 93.092.271 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 10.301.967 | 0 |
| Doanh thu thuần | <u>84.245.804.490</u> | <u>55.909.533.198</u> |

2. Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 70.537.990.895 | 50.825.581.602 |
| Cộng | 70.537.990.895 | 50.825.581.602 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
| Lãi tiền gửi | 443.245.079 | 105.001.217 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 154.760 | |
| Cộng | 443.399.839 | 105.001.217 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
| Lãi tiền vay | 1.849.701.557 | 2.823.215.911 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 26.130.492 | 22.320.202 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 94.020.563 | |
| Hoàn nhập chiết khấu thương mại | 0 | (1.000.000.000) |
| Chiết khấu thanh toán | 0 | 4.884.800 |
| Chi phí khác | 0 | 208.125.000 |
| Cộng | 1.969.852.612 | 2.058.545.913 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
| Chi phí nhân viên | 280.645.864 | 505.763.032 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng | 0 | 7.578.945 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 0 | 8.145.883 |
| Chi phí bảo hành | 1.142.034.402 | 1.591.810.197 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 110.567.170 | 691.331.913 |
| Chi phí bằng tiền khác | 204.007.297 | 158.877.076 |
| Cộng | 1.737.254.733 | 2.963.507.046 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.224.392.707 | 865.301.911 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 126.357.056 | 53.368.032 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 297.045.306 | 73.005.470 |
| Thuế, phí và lệ phí | 110.495.996 | 98.534.333 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.073.707.813 | 1.537.105.472 |
| Chi phí bằng tiền khác | 604.934.734 | 386.031.732 |
| Cộng | 3.436.933.612 | 3.013.346.950 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
| Thu cho thuê văn phòng, kho | 1.529.605.427 | 960.000.000 |
| Hoàn nhập DP bảo hành công trình | 596.784.032 | 991.834.018 |
| Thu nhập khác | 7.330.109 | |
| Cộng | 2.133.719.568 | 1.951.834.018 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí khác

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Các khoản phạt hành chính | 7.335.316 | 219.775.946 |
| Chi phí khác | 248.765 | 1.184.985 |
| Cộng | 7.584.081 | 220.960.931 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.021.541.805 | 18.136.127 |
| <i>trong đó: Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ</i> | <i>2.039.399.441</i> | <i>(77.415.569)</i> |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.021.541.805 | 18.136.127 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (11.308.953) | (15.611.569) |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.132.297.555 | (1.271.161.348) |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7.132.297.555 | (1.271.161.348) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 14.849.576 | 14.849.576 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 480 | (86) |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 14.849.576 | 14.849.576 |
| Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền | - | - |
| Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 14.849.576 | 14.849.576 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Hội đồng quản trị | | |
| Phải thu tiền tạm ứng | 9.536.000.000 | 20.922.930.130 |
| Cộng nợ phải thu | 9.536.000.000 | 20.922.930.130 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ | Cổ đông chính |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ | | |
| Doanh thu bán hàng hoá | 20.774.368.090 | 2.784.227.195 |
| Doanh thu cho thuê kho | 54.000.000 | |
| Doanh thu mua hàng hóa | 1.468.775.000 | |
| Trả tiền mua hàng | 560.000.000 | |
| Thu tiền bán hàng | 23.123.706.969 | |

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ | | |
| Phải thu tiền bán hàng của Công ty mẹ | 23.057.960.810 | 19.953.765.971 |
| Phải thu tiền bán hàng của IDT | 0 | 900.315.050 |
| Phải thu tiền cho thuê kho | 18.000.000 | |
| Phải thu tiền ứng trước | 0 | |
| Phải thu do thanh lý Hợp đồng Hợp tác đầu tư | 14.000.000.000 | 36.791.875.000 |
| Tổng công nợ phải thu | 37.075.960.810 | 57.645.956.021 |
| | | |
| Phải trả tiền mua hàng hoá | 0 | 896.475.717 |
| Phải trả tiền ứng trước | 1.397.494.730 | |
| Tổng công nợ phải trả | 1.397.494.730 | 896.475.717 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

| | <u>Khu vực Miền Bắc</u> | <u>Khu vực Miền Trung</u> | <u>Khu vực Miền Nam</u> | <u>Các khoản loại trừ</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Quý này năm nay | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 72.076.664.769 | 2.127.437.450 | 10.041.702.271 | 0 | 84.245.804.490 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | 42.898.433.656 | 0 | 0 | (42.898.433.656) | 0 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>114.975.098.425</u> | <u>2.127.437.450</u> | <u>10.041.702.271</u> | <u>(42.898.433.656)</u> | <u>84.245.804.490</u> |
| Chi phí bộ phận | 104.474.412.095 | 1.595.670.503 | 7.871.381.567 | (43.403.473.270) | 70.537.990.895 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 10.500.686.330 | 531.766.947 | 2.170.320.704 | 505.039.614 | 13.707.813.595 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (5.174.188.345) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 8.533.625.250 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 443.399.839 |
| Chi phí tài chính | | | | | (1.969.852.612) |
| Thu nhập khác | | | | | 2.133.719.568 |
| Chi phí khác | | | | | (7.584.081) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | | | | (3.495.000) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (2.021.541.805) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 11.308.953 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | <u>7.119.580.112</u> |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | <u>33.936.500</u> | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>33.936.500</u> |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | <u>1.715.722.090</u> | <u>19.614.206</u> | <u>16.545.449</u> | <u>0</u> | <u>1.751.881.745</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

| | <u>Khu vực Miền Bắc</u> | <u>Khu vực Miền Trung</u> | <u>Khu vực Miền Nam</u> | <u>Các khoản loại trừ</u> | <u>Cộng</u> |
|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 327.001.483.137 | 4.496.192.197 | 11.890.551.276 | (67.462.834.389) | 275.925.392.221 |
| Tổng tài sản | | | | | 275.925.392.221 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 160.957.802.178 | 4.496.192.197 | 11.890.551.276 | (56.428.069.003) | 120.916.476.648 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 120.916.476.648 |

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | <u>Giá trị sổ sách</u> | | <u>Giá trị hợp lý</u> | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.862.530.426 | 2.942.762.492 | 3.862.530.426 | 2.942.762.492 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Phải thu khách hàng | 88.592.704.770 | 57.872.837.244 | 88.592.704.770 | 57.872.837.244 |
| Các khoản phải thu khác | 59.854.763.746 | 61.002.672.201 | 59.854.763.746 | 61.002.672.201 |
| Cộng | 152.309.998.942 | 121.818.271.937 | 152.309.998.942 | 121.818.271.937 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 77.229.492.988 | 76.715.080.642 | 77.229.492.988 | 76.715.080.642 |
| Phải trả người bán | 29.519.810.292 | 6.575.385.040 | 29.519.810.292 | 6.575.385.040 |
| Các khoản phải trả khác | 4.090.945.229 | 5.131.637.268 | 4.090.945.229 | 5.131.637.268 |
| Cộng | 110.840.248.509 | 88.422.102.950 | 110.840.248.509 | 88.422.102.950 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 77.029.492.988 | 200.000.000 | | 77.229.492.988 |
| Phải trả người bán | 29.519.810.292 | | | 29.519.810.292 |
| Chi phí phải trả | 137.810.088 | | | 137.810.088 |
| Các khoản phải trả khác | 721.803.650 | 3.231.331.491 | | 3.953.135.141 |
| Cộng | 107.408.917.018 | 3.431.331.491 | | 110.840.248.509 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 76.715.080.642 | 0 | | 76.715.080.642 |
| Phải trả người bán | 6.575.385.040 | | | 6.575.385.040 |
| Chi phí phải trả | 1.061.052.289 | | | 1.061.052.289 |
| Các khoản phải trả khác | 1.037.427.661 | 3.033.157.318 | | 4.070.584.979 |
| Cộng | 85.388.945.632 | 3.033.157.318 | | 88.422.102.950 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Sói